

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (ABS)

CTCP Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận

Ngày 31/12/2024	4,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	20.1%	10.0%	-

DT thuần 2024
396
tỷ VNĐ
YoY: ▼629 -61.4%

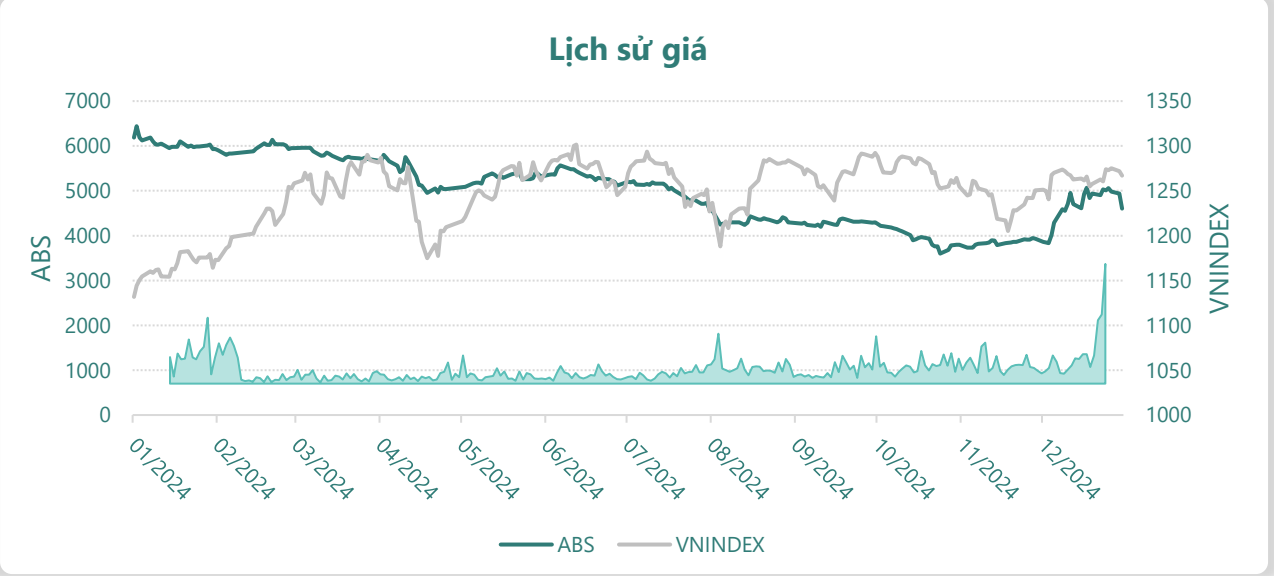
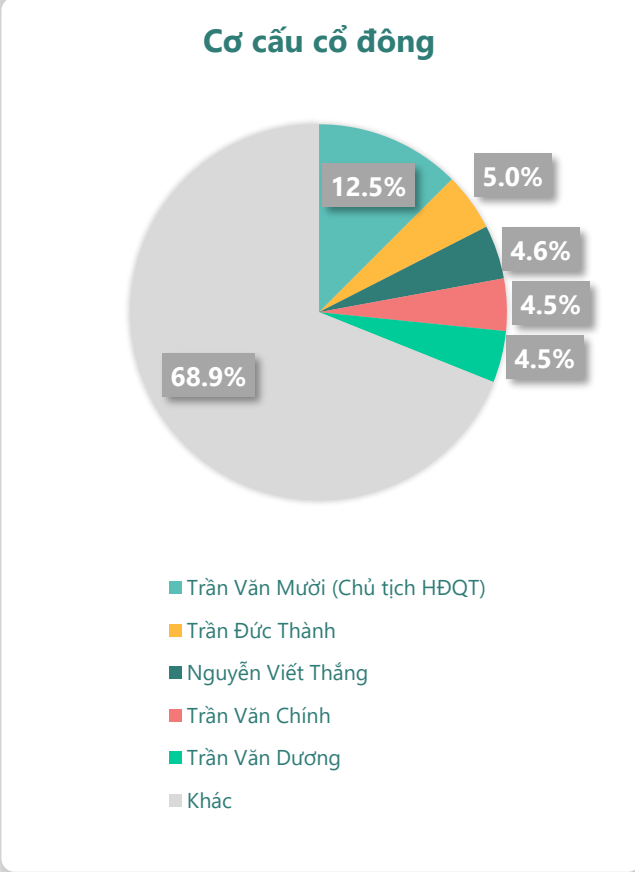
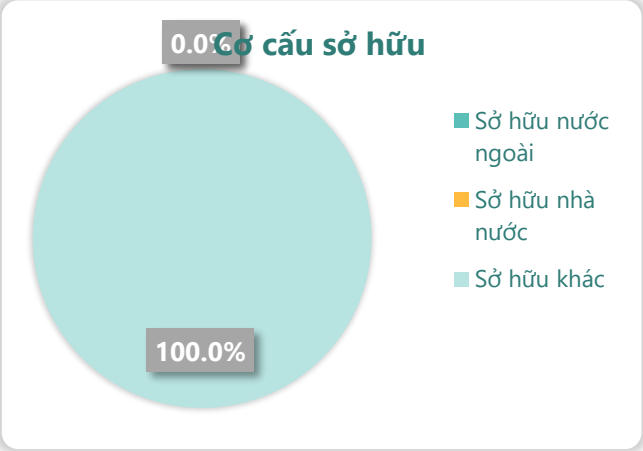
LN thuần 2024
11.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼11.2 -49.3%

LN sau thuế 2024
2.56
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.73 -69.1%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
11.3%
YoY: +/-▲ 1.8%

ROE 2024
0.3%
YoY: +/-▼ 0.6%

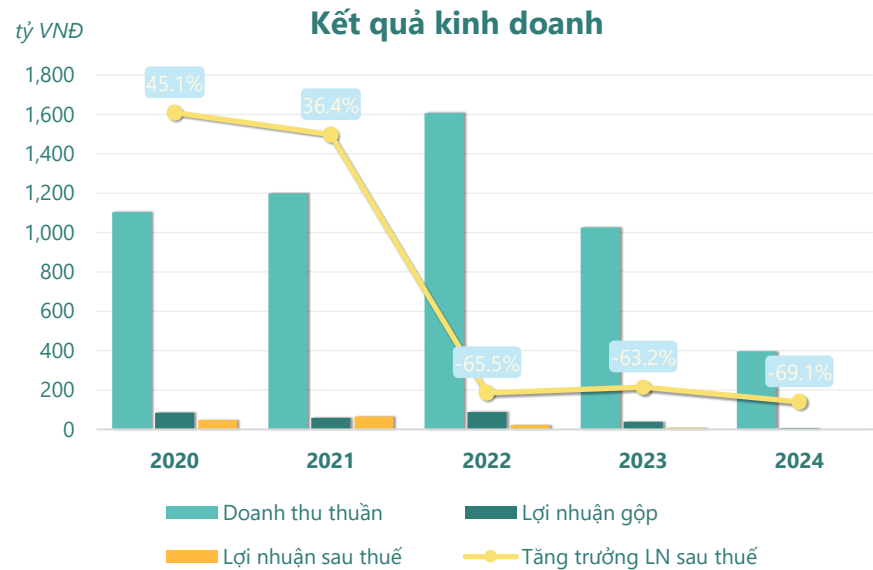
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,600 - 6,440
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	368
Số lượng CPLH (CP)	80,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	845,130
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.11
EPS	32
P/E	143.8



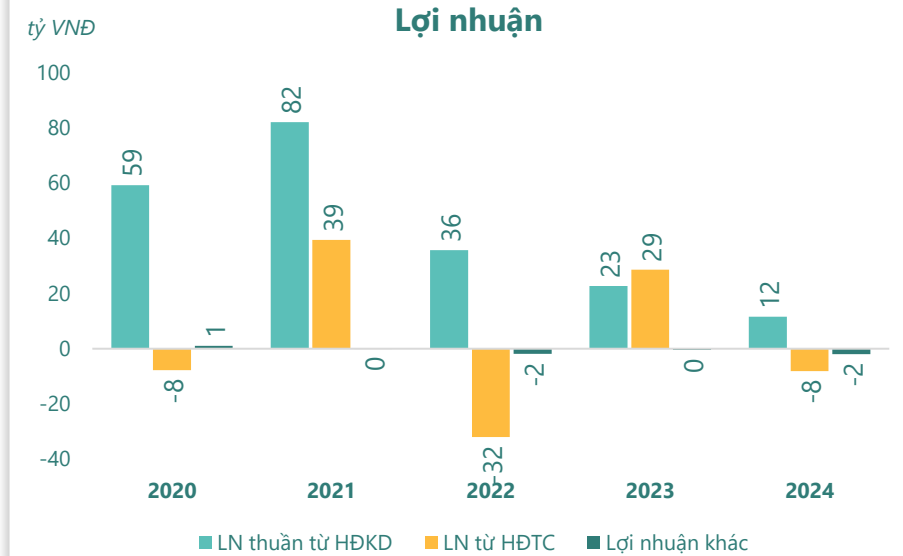
Năm **2024**, **ABS** ghi nhận doanh thu thuần **396.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **2.56** tỷ đồng, lần lượt **giảm 61.4%** và **giảm 69.1%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.28%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

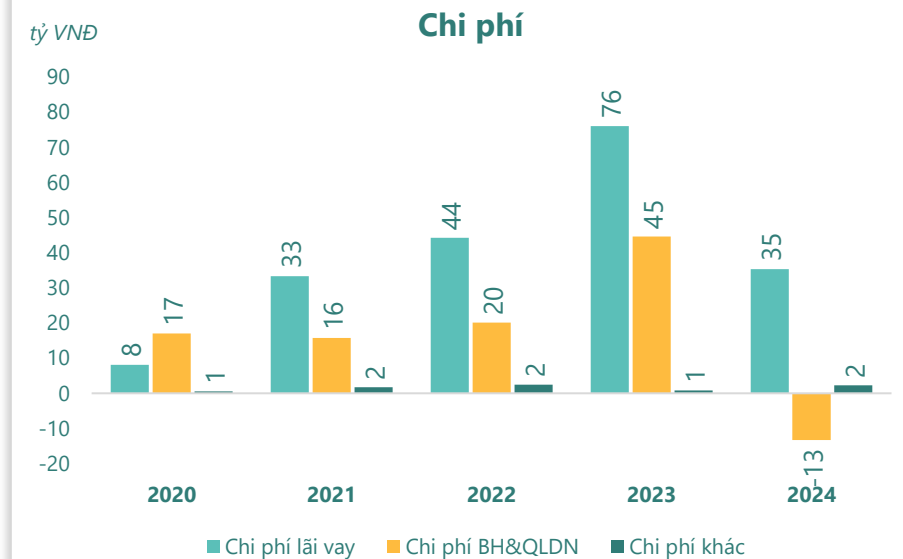
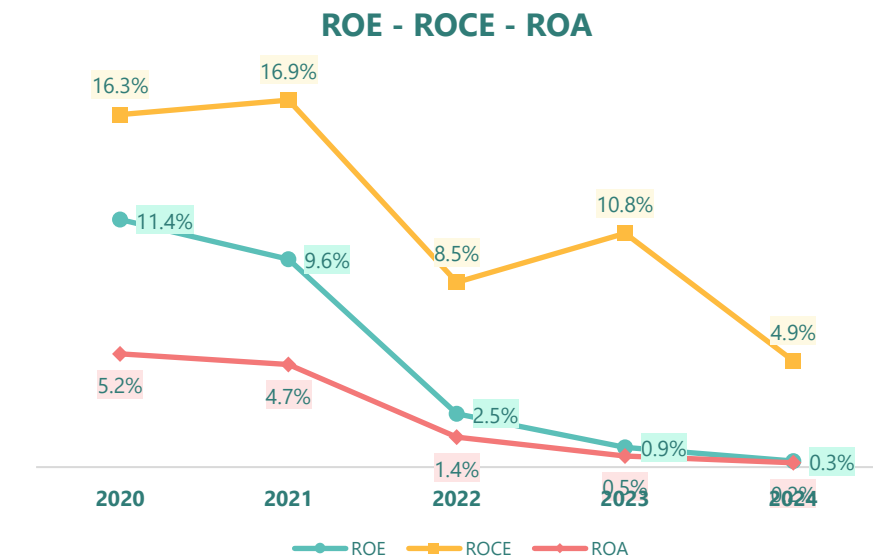


Năm **2024**, **ABS** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **11.53** tỷ đồng, **giảm đi 11.19** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (42.22 tỷ đồng) là 30.69 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **35.34** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **-13.32** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **2.28** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

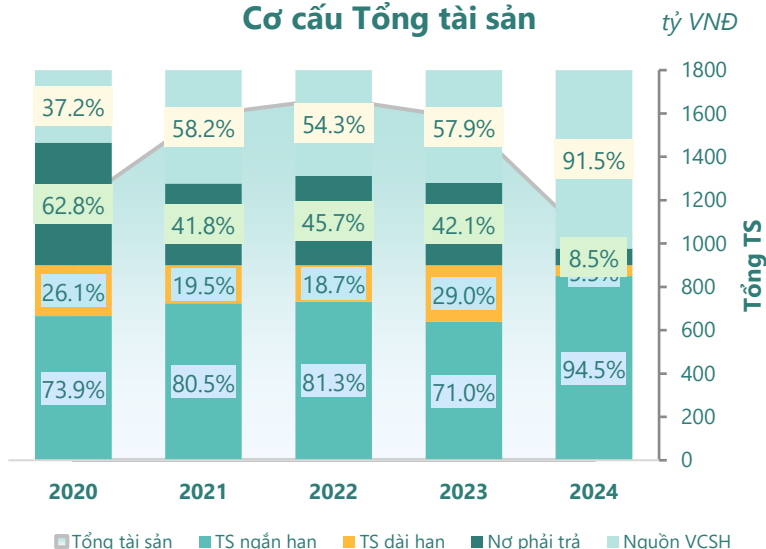
ROE của ABS năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **0.28%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.





TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

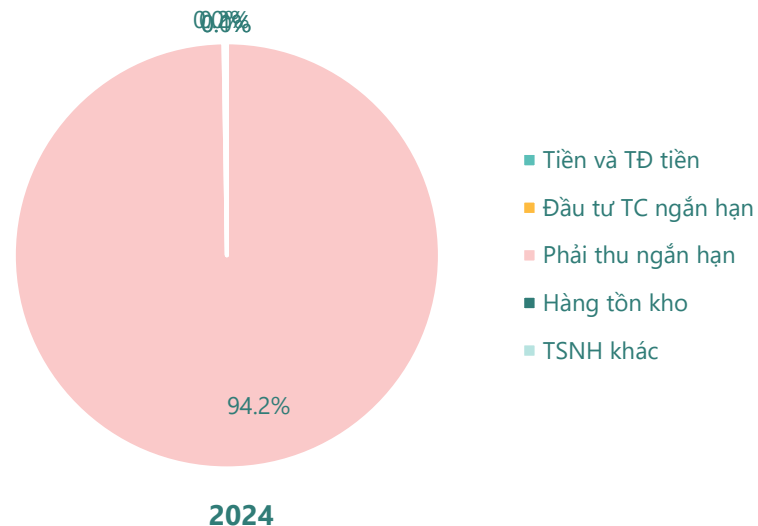
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **ABS** năm 2024 đạt **1,002** tỷ đồng, giảm **36.6%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 94.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 91.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

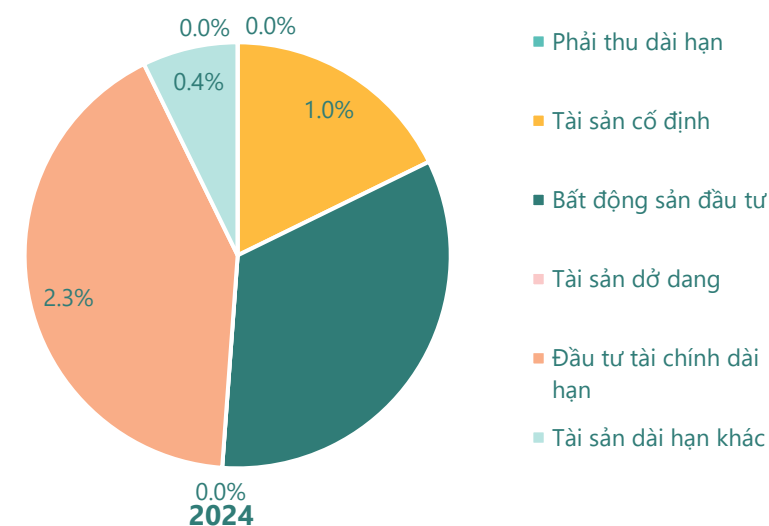
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn của ABS năm 2024 giảm **15.6%** so với năm trước, đạt **946.6** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **94.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **94.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 0.19% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



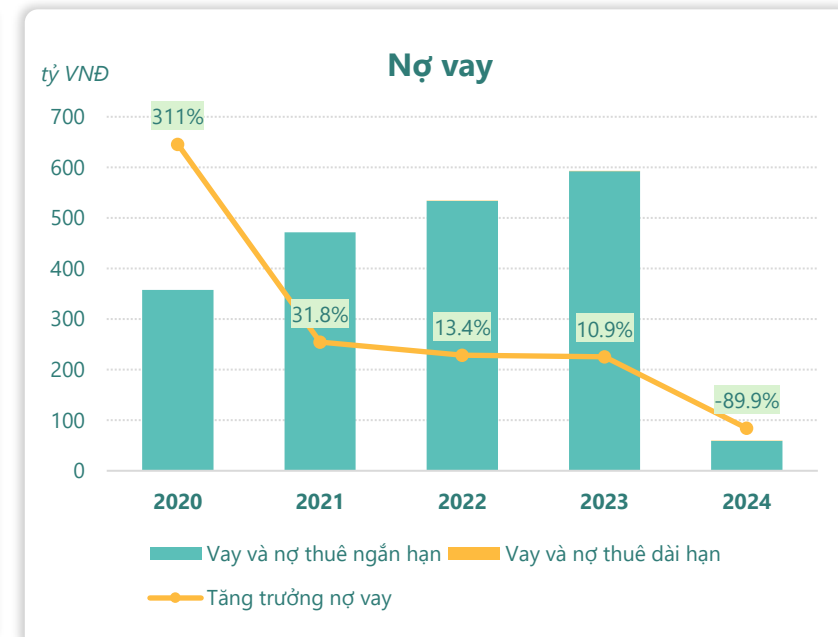
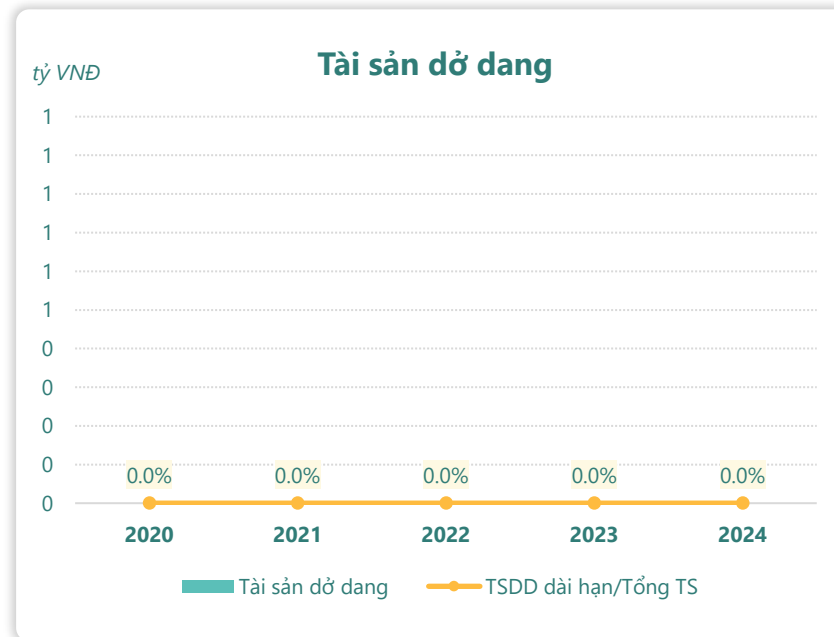
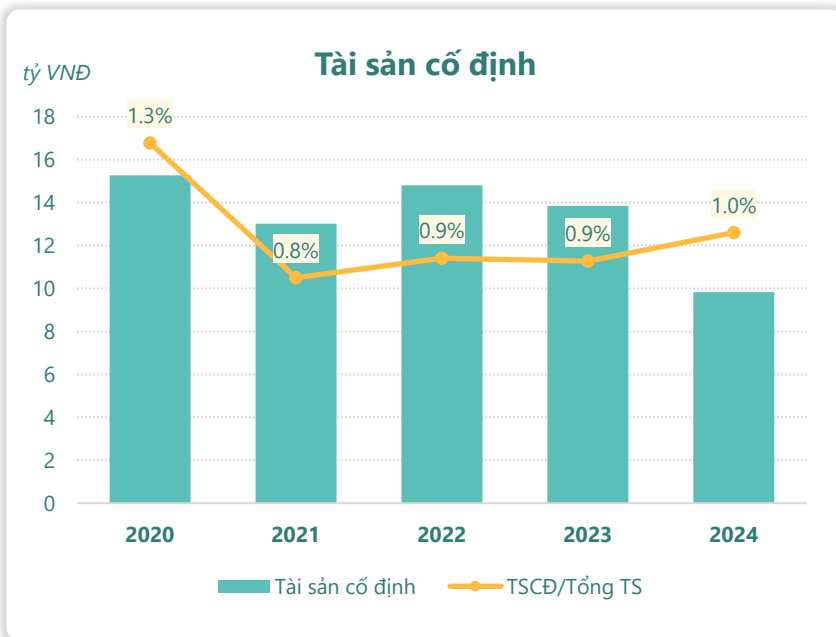
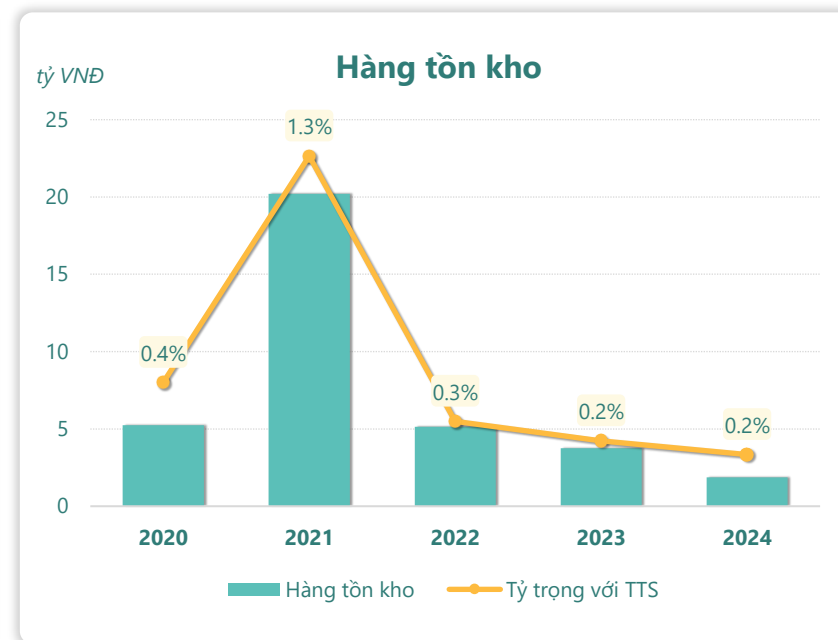
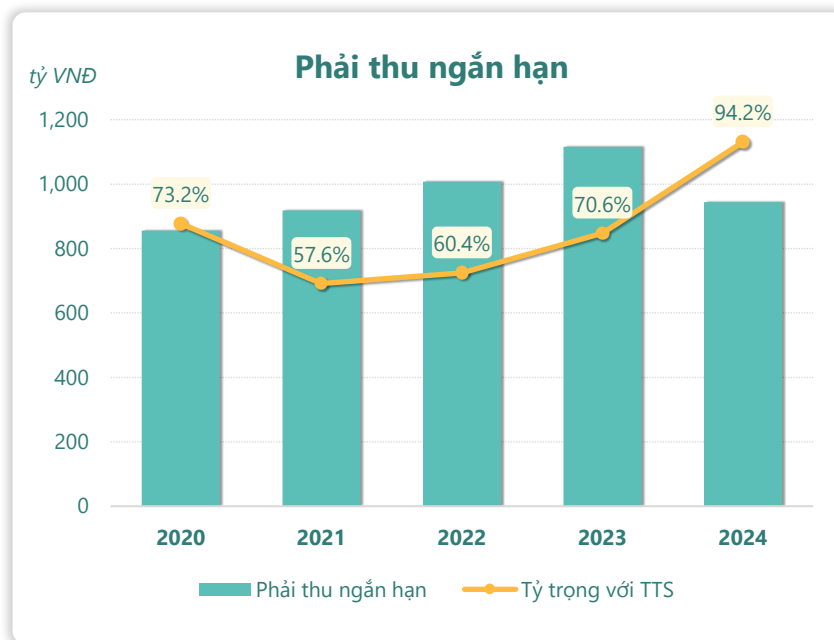
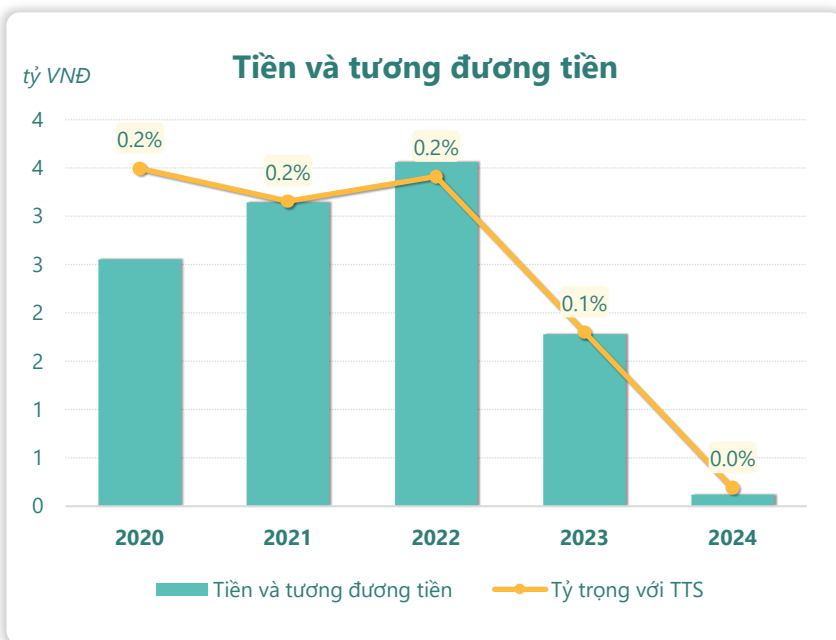
Tài sản dài hạn đạt **55.30** tỷ đồng giảm **87.9%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **5.52%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **2.30%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 1.84%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

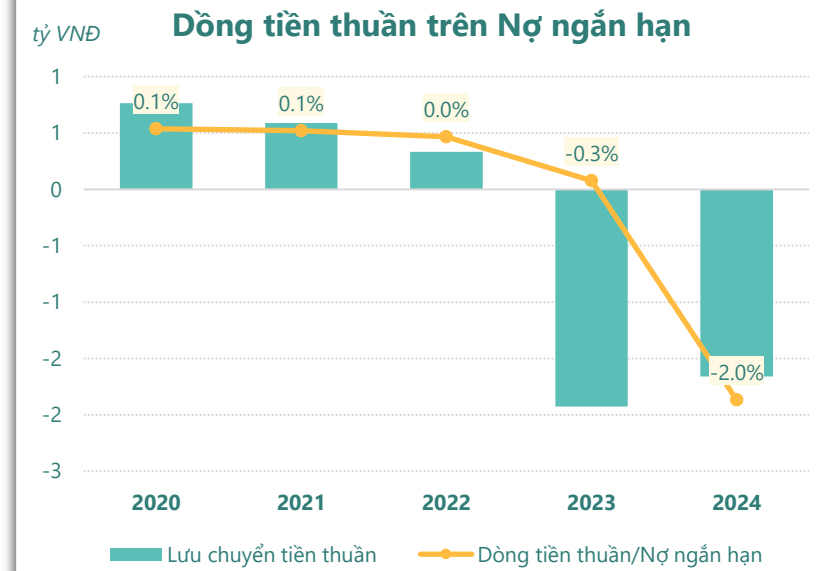
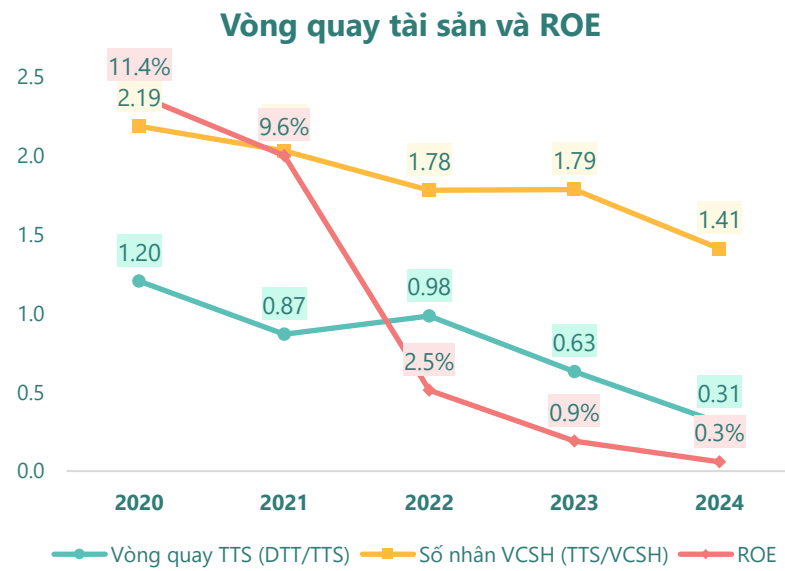
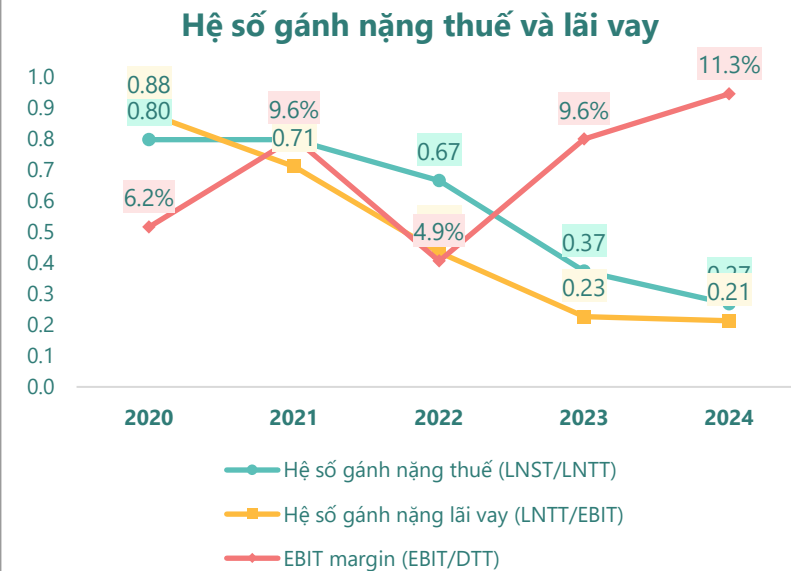
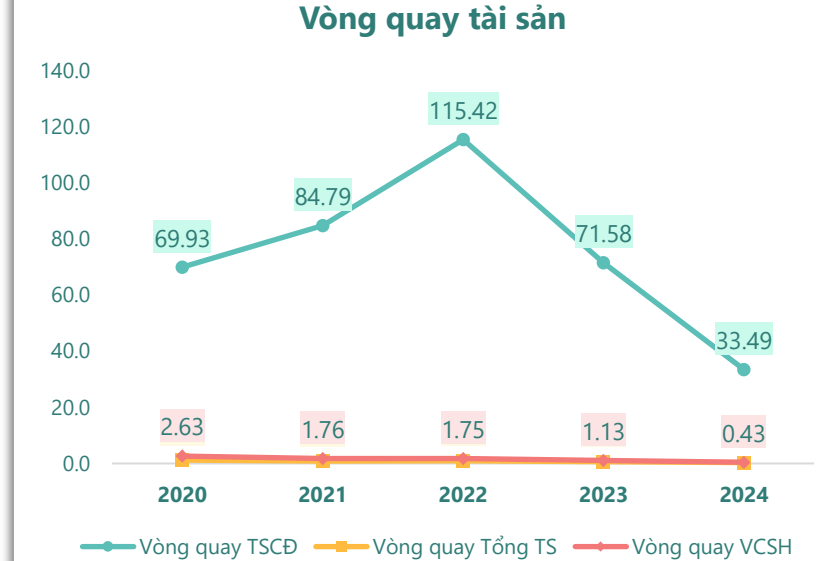
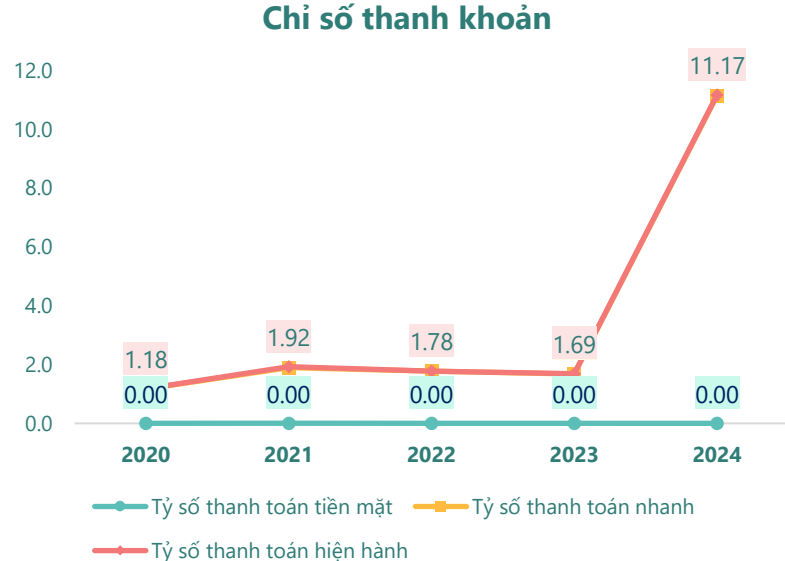
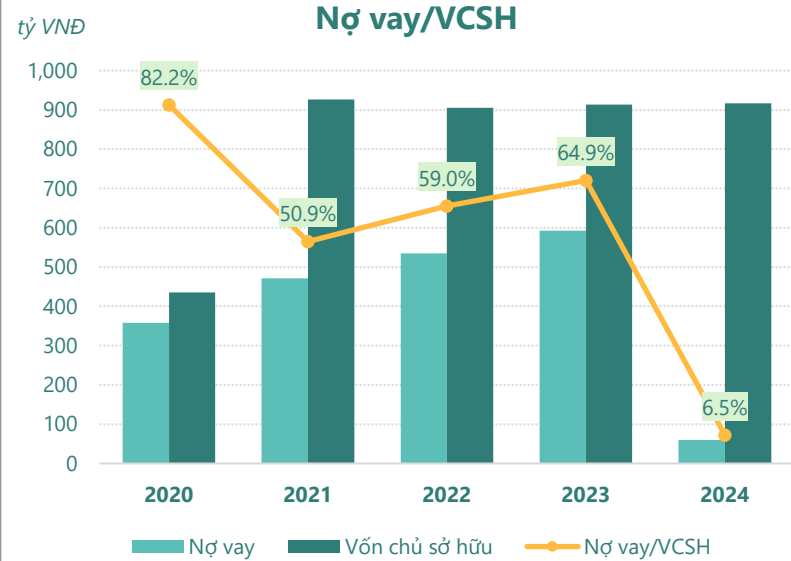




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,199	1,605	1,025	396
Giá vốn hàng bán	1,140	1,518	987	390
Lợi nhuận gộp	58.4	87.8	38.7	6.29
Doanh thu HĐTC	72.9	12.3	105	28.4
Chi phí TC	33.5	44.3	76.0	36.4
Chi phí lãi vay	33.4	44.3	76.0	35.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.79	6.05	5.85	4.92
Chi phí QLDN	8.97	14.0	38.8	-18.2
LN thuần từ HĐKD	82.0	35.7	22.7	11.5
Lợi nhuận khác	-0.04	-1.81	-0.49	-1.96
LN trước thuế	82.0	33.9	22.2	9.57
Lợi nhuận sau thuế	65.4	22.5	8.29	2.56
LNST của CĐ cty mẹ	65.4	22.5	8.29	2.56

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-563	-60.7	-455	531
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	21.5	-2.05	434	0.16
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	542	63.1	18.5	-533
Tiền đầu kỳ	2.56	3.14	3.56	1.78
Lưu chuyển tiền thuần	0.59	0.33	-1.93	-1.66
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.09	0.14	0
Tiền cuối kỳ	3.14	3.56	1.78	0.12

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	1,593	1,669	1,579	1,002
Tài sản ngắn hạn	1,282	1,357	1,122	947
Tiền và tương đương tiền	3.14	3.56	1.78	0.12
Đầu tư tài chính ngắn hạn	340	340	0.00	0.00
Phải thu ngắn hạn	918	1,007	1,116	944
Hàng tồn kho	20.2	5.14	3.74	1.87
Tài sản ngắn hạn khác	0.89	0.63	0.45	0.58
Tài sản dài hạn	311	312	458	55.3
Phải thu dài hạn	221	221	357	0
Tài sản cố định	13.0	14.8	13.8	9.82
Bất động sản đầu tư	7.64	7.64	18.5	18.5
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	68.0	68.0	68.0	23.0
Tài sản dài hạn khác	0.79	0.47	0.21	4.01
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	667	764	665	85.4
Nợ ngắn hạn	666	762	664	84.7
Vay và nợ thuê ngắn hạn	471	534	592	59.2
Phải trả người bán ngắn hạn	158	145	7.89	2.82
Nợ dài hạn	0.39	1.18	0.94	0.70
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.88	0.64	0.40
Nguồn vốn chủ sở hữu	926	906	914	917
Vốn chủ sở hữu	926	906	914	917
Vốn điều lệ	800	800	800	800
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0